

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO KỶ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2019 ĐẾN NGÀY 31/03/2019

Mã cổ phiếu: FCN

Báo cáo này gồm :

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

TÀI SẢN	MS	TM	31/03/2019	01/01/2019
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		3.916.975.148.302	3.650.758.200.462
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	162.833.522.558	192.527.689.473
1. Tiền	111		151.633.751.295	106.977.186.607
2. Các khoản tương đương tiền	112		11.199.771.263	85.550.502.866
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		853.208.212	751.912.307
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		853.208.212	751.912.307
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.749.864.682.296	2.771.455.087.578
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1.979.191.924.254	2.140.009.913.089
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		155.924.514.787	120.536.947.855
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		14.427.066.667	4.677.166.667
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.2	602.403.521.699	508.313.405.078
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2.082.345.111)	(2.082.345.111)
IV- Hàng tồn kho	140		645.904.587.201	520.741.298.768
1. Hàng tồn kho	141	5.3	645.904.587.201	520.741.298.768
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		357.519.148.035	165.282.212.336
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		7.975.998.906	4.063.060.917
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.4	19.251.995.488	9.179.259.022
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.4	727.608.269	151.075.548
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		329.563.545.372	151.888.816.849
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	200		861.906.552.985	1.072.493.655.881
I Các khoản phải thu dài hạn	210		36.313.211.633	41.659.323.993
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	36.313.211.633	41.659.323.993
II- Tài sản cố định	220		710.906.860.964	746.987.224.559
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	468.281.667.442	460.347.952.731
- Nguyên giá	222		741.723.619.234	740.578.839.643
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(273.441.951.792)	(280.230.886.912)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.7	151.393.499.394	154.653.911.308
- Nguyên giá	225		203.104.124.266	203.104.124.266
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(51.710.624.872)	(48.450.212.958)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	91.231.694.128	131.985.360.520
- Nguyên giá	228		106.302.160.588	150.790.413.807
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(15.070.466.460)	(18.805.053.287)
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		64.881.165.582	65.146.984.845
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.9	64.881.165.582	65.146.984.845
V Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		14.868.981.250	182.375.573.509
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	84.495.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		14.868.981.250	97.880.573.509
VI Tài sản dài hạn khác	260		34.111.618.814	35.499.834.233
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		34.111.618.814	35.499.834.233
VI Lợi thế thương mại	269		824.714.742	824.714.742
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		4.778.881.701.287	4.723.251.856.343

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/03/2019	01/01/2019
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		2.803.212.134.629	2.789.037.693.122
I- Nợ ngắn hạn	310		2.190.245.945.210	2.172.173.024.332
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		783.246.666.522	803.043.575.940
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		74.455.648.239	119.141.766.943
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	101.033.274.261	84.946.719.676
4. Phải trả người lao động	314		14.910.179.169	9.670.912.821
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.12	568.515.472.654	501.541.709.261
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.13	83.863.270.281	100.255.236.535
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.10	559.131.183.438	547.711.952.510
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.090.250.646	5.861.150.646
II- Nợ dài hạn	330		612.966.189.419	616.864.668.790
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		1.492.590.012	213.449.730
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.14	327.406.513.399	331.591.028.016
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		279.187.288.497	279.187.288.497
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		4.879.797.511	5.872.902.547
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430+439)	400		1.975.669.566.658	1.934.214.163.221
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.15	1.820.094.611.212	1.804.283.796.623
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		943.445.620.000	943.445.620.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết			943.445.620.000	943.445.620.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		285.737.869.395	285.737.869.395
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		48.312.711.503	48.312.711.503
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		219.518.888.438	219.518.888.438
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		429.244.164	429.244.164
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		322.650.277.712	306.839.463.123
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước			294.441.213.161	60.602.389.484
- LNST chưa phân phối kỳ này			28.209.064.551	246.237.073.639
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
III- Lợi ích của cổ đông thiểu số	439		155.574.955.446	129.930.366.598
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400+439)	440		4.778.881.701.287	4.723.251.856.343

Người lập biểu



Phan Vương Cường

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nghiê

Hà Nội, ngày 27 tháng 04 năm 2019

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thanh



CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

Mẫu B 02a-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý I năm 2019

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.16	490.646.848.859	425.478.361.888	490.646.848.859	425.478.361.888
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		490.646.848.859	425.478.361.888	490.646.848.859	425.478.361.888
4.	Giá vốn hàng bán	11	5.17	397.695.359.529	359.226.124.031	397.695.359.529	359.226.124.031
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		92.951.489.330	66.252.237.857	92.951.489.330	66.252.237.857
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.18	1.605.782.123	4.613.071.656	1.605.782.123	4.613.071.656
7.	Chi phí tài chính	22	5.19	15.580.434.289	12.866.699.179	15.580.434.289	12.866.699.179
8.	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		15.459.395.699	12.559.922.061	15.459.395.699	12.559.922.061
9.	Chi phí bán hàng	24		2.878.746.087	2.598.789.777	2.878.746.087	2.598.789.777
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		33.456.858.545	29.121.654.349	33.456.858.545	29.121.654.349
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		42.641.232.532	26.278.166.208	42.641.232.532	26.278.166.208
12.	Thu nhập khác	31	5.20	38.759.187.497	1.127.146.907	38.759.187.497	1.127.146.907
13.	Chi phí khác	32	5.21	44.198.018.973	2.026.861.212	44.198.018.973	2.026.861.212
14.	Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(5.438.831.476)	(899.714.305)	(5.438.831.476)	(899.714.305)
15.	Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên kết, liên doanh	45		-	3.107.682.695	-	3.107.682.695
16.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		37.202.401.056	28.486.134.598	37.202.401.056	28.486.134.598
17.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.22	7.914.611.207	5.252.961.318	7.914.611.207	5.252.961.318
18.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
19.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		29.287.789.849	23.233.173.280	29.287.789.849	23.233.173.280
20.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		1.078.725.298	(660.370.992)	1.078.725.298	(660.370.992)
21.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		28.209.064.551	23.893.544.272	28.209.064.551	23.893.544.272
22.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.23	299	219	299	219

Người lập biểu

Phan Vương Cường

Phan Vương Cường

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Nghiên

Nguyễn Thị Nghiên



Nguyễn Văn Thanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

Mẫu B03-DN

CHỈ TIÊU	MS	Kỳ hoạt động từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Kỳ hoạt động từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	37.202.401.056	28.486.134.598
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	16.801.350.155	17.219.117.671
- Các khoản dự phòng	03	-	(283.040.598)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	3.940.047.154	(3.527.094.493)
- Chi phí lãi vay	06	15.459.395.699	12.559.922.061
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	73.403.194.064	54.455.039.239
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	105.948.794.438	129.064.128.010
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(125.163.288.433)	(79.508.394.103)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(32.044.575.033)	(32.274.428.140)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(2.524.722.570)	(21.338.657.853)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(15.459.395.699)	(12.559.922.061)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	(28.770.930.953)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	13.221.964.617	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	(36.712.700.887)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	17.381.971.384	(27.645.866.748)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(59.558.784.565)	(28.887.759.041)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	34.731.416.276	968.690.559
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(9.749.900.000)	(7.350.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(21.241.311.112)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.507.724.791	707.054.931
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(54.310.854.610)	(34.562.013.551)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	494.999.505.574
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	274.710.241.106	295.476.450.499
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(260.170.809.238)	(315.022.010.844)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(7.304.715.557)	(20.869.912.939)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	7.234.716.311	454.584.032.290

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

CHỈ TIÊU	MS	Kỳ hoạt động từ	Kỳ hoạt động từ
		01/01/2019 đến 31/03/2019	01/01/2018 đến 31/03/2018
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(29.694.166.915)	392.376.151.991
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	192.527.689.473	233.542.428.764
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	162.833.522.558	625.918.580.755

Người lập biểu



Phan Vương Cường

Kế toán trưởng




Nguyễn Thị Nghiênn

Hà Nội, ngày 27 tháng 04 năm 2019



Tổng Giám đốc


Nguyễn Văn Thanh

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần FECON (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103004661 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 6 năm 2004, đăng ký thay đổi các lần và lần gần nhất là lần thứ 28 ngày 12 tháng 12 năm 2018.

Các Công ty con được hợp nhất gồm:

- Công ty Cổ phần Xử lý nền và xây dựng FECON tiền thân là Công ty Cổ phần Xử lý nền FECON - Shanghai Harbour hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu số 011022000246 ngày 25 tháng 09 năm 2009 của Ủy Ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp. Chuyển đổi thành Công ty Cổ phần xử lý nền và xây dựng FECON theo giấy chứng nhận đầu tư ngày 12 tháng 02 năm 2018 – Mã số doanh nghiệp: 0104197826. Hợp nhất Công ty con của Công ty Cổ phần Xử lý nền và xây dựng FECON là Công ty Cổ phần FECON MILTEC (hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 502032000190 ngày 21/11/2011 của Ban Quản lý khu kinh tế Tỉnh Long An).
- Trường PTTH Ý Yên chuyển đổi từ Trường phổ thông dân lập (thành lập theo Quyết định số 995/1998/QĐ-UB ngày 28 tháng 07 năm 1998 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định) thành Trường Trung học phổ thông tư thục theo Quyết định số 266/QĐ-UBND ngày 24 tháng 02 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định. Chủ đầu tư là Công ty Cổ phần FECON.
- Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 011032002731 cấp lần đầu ngày 24 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội, mã số thuế 0106733254. Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Thi công xây dựng, xây lắp.
- Công ty Cổ phần Hạ tầng FECON được thành lập theo Giấy chứng nhận doanh nghiệp số 0106393689 ngày 18/12/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Hoạt động chính của công ty là lĩnh vực phát triển dự án và thi công xây dựng. Hợp nhất Công ty con của Công ty Cổ phần Hạ tầng FECON là Công ty TNHH Một thành viên thi công đường bộ FCI.
- Công ty Cổ phần Nông nghiệp hữu cơ Đông Khê tiền thân là Công ty Cổ phần Nông nghiệp thông minh FECON được thành lập theo Giấy chứng nhận doanh nghiệp số 0107254215 ngày 18/12/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Hoạt động chính của công ty là lĩnh vực nông nghiệp. Chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Nông nghiệp hữu cơ Đông Khê theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngày 20 tháng 04 năm 2018.
- Công ty Cổ phần FECON South được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0313876483 do Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư TP HCM cấp lần đầu ngày 23/06/2016. Vốn điều lệ: 52.800.000.000 VND (Bằng Chữ: Năm mươi hai tỷ tám trăm triệu đồng). Trụ sở chính: Tầng 6, Tòa nhà Hải Âu, 39 B Trường Sơn, Phường 4, Quận Tân Bình, TP HCM. Hoạt động xây dựng chuyên dụng: Xây dựng nền móng của tòa nhà gồm thi công các loại cọc, xử lý nền.
- Công ty Cổ phần Năng lượng FECON tiền thân là Công ty TNHH Đầu tư hạ tầng FECON được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0107641750 ngày 22 tháng 11 năm 2016, mã số doanh nghiệp là 0107641750. Chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Năng lượng FECON theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngày 01/03/2018.
- Công ty TNHH Xây dựng nền móng FECON RAINBOW được thành lập tại Myanmar năm 2016 trong đó Công ty Cổ phần FECON có tỷ lệ sở hữu 75%.
- Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON Hải Đăng hoạt động tại Thanh Hóa do Công ty Cổ phần FECON chiếm tỷ lệ sở hữu 64%.
- Quý I/2019, Công ty cổ phần FECON còn hợp nhất các công ty mới thành lập bao gồm: Công ty CP Thi công cọc FECON số 1, Công ty CP Kết cấu ngầm và cọc khoan FECON, Công ty CP Thiết bị FECON.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Thi công xây dựng nền móng và công trình ngầm phục vụ xây dựng nhà cao tầng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi; Thi công hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp và đô thị; Thí nghiệm khả năng chịu tải nền móng công trình bằng phương pháp nén tải trọng tĩnh và thí nghiệm tải trọng động biến dạng lớn (PDA); Thí nghiệm kiểm tra nguyên dạng và tính đồng nhất của cọc móng và các cấu kiện bê tông cốt thép bằng phương pháp siêu âm (SONIC) và phương pháp va đập biến dạng nhỏ (PIT); Khảo sát địa chất công trình, khảo sát địa hình, khảo sát địa chất thủy văn công trình; Thực hiện các thí nghiệm địa kỹ thuật phục vụ khảo sát thiết kế, quản lý chất lượng và quan trắc trong thi công nền móng và công trình ngầm (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình); Sản xuất và buôn bán các loại cấu kiện bê tông cốt thép, thép, phục vụ xây dựng nền móng và công trình ngầm; Sản xuất và buôn bán vật liệu xây dựng; Thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; Dịch vụ kho vận; Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp.

Hoạt động chính của Công ty: Thi công xây dựng nền móng và công trình ngầm phục vụ xây dựng nhà cao tầng, công trình công nghiệp, công trình hạ tầng, giao thông, công trình thủy lợi.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014; Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực, chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực, liên quan đến việc soạn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Kế toán trên máy vi tính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất kỳ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất kỳ kế toán các Báo cáo tài chính kỳ kế toán của Công ty và Báo cáo tài chính kỳ kế toán của các Công ty do Công ty kiểm soát (các Công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi

Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ kế toán được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính hợp nhất của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó

Các thay đổi trong chính sách kế toán

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán so với kỳ trước.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính năm tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ của Ngân hàng giao dịch thanh toán. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng có số dư gốc ngoại tệ. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, tính giá hàng tồn kho theo phương pháp đích danh. Các công trình xây dựng được tính giá theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao (Năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc, thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 10

Thuê tài sản

Một tài sản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị

này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ phi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay. Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn. Cụ thể, máy móc, thiết bị thời gian sử dụng từ 5 đến 15 năm

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình Quyền sử dụng đất thuê bao gồm: Giá trị quyền sử dụng văn phòng tại Tháp C.E.O, lô HH2-1, Đô thị mới Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, Từ Liêm, Hà Nội, trong 48 năm của Công ty và phần mềm máy tính. Giá trị Quyền sử dụng tài sản thuê được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê là 48 năm và 25 năm. Phần mềm máy tính được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 3 năm. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, khấu hao được thể hiện theo phương pháp đường thẳng.

Phần mềm kế toán và phần mềm quản lý

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, khấu hao được thể hiện theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 2 đến 3 năm.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Hợp đồng Xây dựng

Doanh thu và chi phí của Hợp đồng xây dựng được ghi nhận như sau:

Hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện Hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến Hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện Hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu Hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của Hợp đồng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt	79.734.816.554	53.507.131.801
Tiền gửi Ngân hàng	71.898.934.741	53.470.054.806
Các khoản tương đương tiền	11.199.771.263	85.550.502.866
Tổng	162.833.522.558	192.527.689.473

5.2 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tạm ứng	265.828.451.115	297.118.187.595
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	7.956.445.578	13.099.755.286
Công ty TNHH MTV đầu tư và thương mại Hà Việt	4.415.833.610	4.415.833.610
Công ty Cổ phần Japan Expressway International	-	4.410.000.000
Công ty Cổ phần Central Nippon Expressway	-	1.890.000.000
ACWA Power Vietnam Renewables Pte. Ltd.	142.098.750.000	142.098.750.000
Phải thu khác	182.104.041.396	45.280.878.587
Tổng	602.403.521.699	508.313.405.078

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

5.3 Hàng tồn kho

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	-	275.147.863
Nguyên liệu, vật liệu	26.830.744.265	26.214.097.083
Công cụ, dụng cụ	1.229.942.448	1.226.191.658
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	591.115.703.540	469.825.522.351
Thành phẩm	9.446.178.285	9.390.856.129
Hàng hoá	17.282.018.663	13.334.296.044
Hàng gửi đi bán	-	475.187.640
Tổng	645.904.587.201	520.741.298.768

5.4 Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	397.293.193	
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	18.979.344.455	9.179.259.022
Thuế nhập khẩu đã nộp	66.637.155	151.075.548
Thuế, phải thu khác từ nhà nước	536.328.954	
Tổng	19.979.603.757	9.330.334.570

5.5 Phải thu dài hạn khác

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ký quỹ ký cược dài hạn, phải thu khác	36.313.211.633	41.659.323.993
Tổng	36.313.211.633	41.659.323.993

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN/HN

5.6 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

NGUYÊN GIÁ	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
Số dư tại 01/01/2019	41.963.723.436	607.252.527.384	43.068.670.720	2.851.812.498	45.442.105.605	740.578.839.643
Tăng trong kỳ	-	20.565.674.826	-	-	-	22.326.167.786
Mua trong kỳ	-	20.565.674.826	-	-	-	20.984.155.506
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	1.342.012.280
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	20.858.064.559	323.323.636	-	-	21.181.388.195
Thanh lý, nhượng bán	-	19.097.571.599	323.323.636	-	-	19.420.895.235
Giảm khác	-	1.760.492.960	-	-	-	1.760.492.960
Số dư tại 31/03/2019	41.963.723.436	606.960.137.651	42.745.347.084	2.851.812.498	45.442.105.605	741.723.619.234
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2019	11.191.580.372	233.440.740.436	22.189.388.658	1.382.483.884	12.026.693.562	280.230.886.912
Tăng trong kỳ	218.788.997	10.087.193.400	592.558.111	71.021.698	1.320.554.395	12.290.116.601
Khấu hao trong kỳ	218.788.997	10.087.193.400	592.558.111	71.021.698	1.320.554.395	12.290.116.601
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	18.870.293.903	208.757.818	-	-	19.079.051.721
Thanh lý, nhượng bán	-	15.419.983.326	208.757.818	-	-	15.628.741.144
Giảm khác	-	3.450.310.577	-	-	-	3.450.310.577
Số dư tại 31/03/2019	11.410.369.369	224.657.639.933	22.573.188.951	1.453.505.582	13.347.247.957	273.441.951.792
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2019	30.772.143.064	373.811.786.948	20.879.282.062	1.469.328.614	33.415.412.043	460.347.952.731
Tại 31/03/2019	30.553.354.067	382.302.497.718	20.172.158.133	1.398.306.916	32.094.857.648	468.281.667.442

5.7 Tài sản cố định thuê tài chính

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Máy móc, thiết bị	Tổng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2019	203.104.124.266	203.104.124.266
Tăng trong kỳ	-	-
Thuê tài chính trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Trả lại tài sản cố định thuê tài chính	0	-
Số dư tại 31/03/2019	<u>203.104.124.266</u>	<u>203.104.124.266</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2019	48.450.212.958	48.450.212.958
Tăng trong kỳ	3.260.411.914	3.260.411.914
Khấu hao trong kỳ	3.260.411.914	3.260.411.914
Giảm trong kỳ	-	-
Trả lại tài sản cố định thuê tài chính	0	-
Số dư tại 31/03/2019	<u>51.710.624.872</u>	<u>51.710.624.872</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2019	<u>154.653.911.308</u>	<u>154.653.911.308</u>
Tại 31/03/2019	<u>151.393.499.394</u>	<u>151.393.499.394</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN/HN

5.8 Tài sản cố định vô hình

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2019	109.623.759.122	27.045.647.657	14.121.007.028	150.790.413.807
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Mua trong kỳ	-	-	-	-
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	44.488.253.219	-	-	44.488.253.219
Thanh lý, nhượng bán	44.488.253.219	-	-	44.488.253.219
Giảm do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-
Số dư tại 31/03/2019	65.135.505.903	27.045.647.657	14.121.007.028	106.302.160.588
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2019	11.280.531.448	3.665.863.506	3.858.658.333	18.805.053.287
Tăng trong kỳ	5.396.403.697	827.415.093	12.411.317	1.250.821.640
Khấu hao trong kỳ	410.995.230	827.415.093	12.411.317	1.250.821.640
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	4.985.408.467	-	-	4.985.408.467
Thanh lý, nhượng bán	4.985.408.467	-	-	4.985.408.467
Số dư tại 31/03/2019	11.691.526.678	4.493.278.599	3.871.069.650	15.070.466.460
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2019	98.343.227.674	23.379.784.151	10.262.348.695	131.985.360.520
Tại 31/03/2019	53.443.979.225	22.552.369.058	10.249.937.378	91.231.694.128

5.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2019 VND	01/01/2019 VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	64.881.165.582	65.146.984.845
Tổng	64.881.165.582	65.146.984.845

5.10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/03/2019 VND	01/01/2019 VND
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	559.131.183.438	547.711.952.510
Tổng	559.131.183.438	547.711.952.510

5.11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/03/2019 VND	01/01/2019 VND
Thuế giá trị gia tăng	41.894.343.001	30.892.653.652
Thuế thu nhập doanh nghiệp	49.315.163.034	44.845.998.051
Thuế thu nhập cá nhân	2.869.827.969	2.491.221.215
Các loại thuế khác	6.953.940.257	6.716.846.758
Tổng	101.033.274.261	84.946.719.676

5.12 Chi phí phải trả

	31/03/2019 VND	01/01/2019 VND
Chi phí trích trước, phải trả	568.515.472.654	501.541.709.261
Tổng	568.515.472.654	501.541.709.261

5.13 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/03/2019 VND	01/01/2019 VND
Kinh phí công đoàn	479.930.152	653.616.216
Bảo hiểm xã hội	1.304.652.823	358.130.509
Bảo hiểm y tế	212.623.718	113.778.680
Bảo hiểm thất nghiệp	93.124.960	50.934.186
Các khoản phải trả, phải nộp khác	81.772.938.628	99.078.776.944
Tổng	83.863.270.281	100.255.236.535

5.14 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Vay dài hạn và Nợ thuê tài chính	228.256.513.399	232.441.028.016
Trái phiếu phát hành	99.150.000.000	99.150.000.000
Trái phiếu chuyển đổi	279.187.288.497	279.187.288.497
Tổng	606.593.801.896	610.778.316.513

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN/HN

5.15. Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
Số dư tại 01/01/2018	543.529.160.000	120.738.363.821	48.312.711.503	177.111.033.102	128.906.463	266.643.321.450	230.602.241.953	1.387.065.738.292
Tăng trong năm	399.916.460.000	164.999.505.574	-	42.407.855.336	300.337.701	246.237.073.639	-	853.861.232.250
Tăng vốn	399.916.460.000	164.999.505.574						564.915.965.574
Lợi nhuận sau thuế				20.611.560.187	300.337.701	246.237.073.639		246.237.073.639
Trích các quỹ				21.796.295.149				20.911.897.888
Tăng khác								21.796.295.149
Giảm trong năm								
Trích các quỹ						(206.040.931.966)	(100.671.875.355)	(306.712.807.321)
Tạm trích Quỹ KTPL						(23.240.769.605)		(23.240.769.605)
Chia cổ tức								
Giảm khác								
Số dư tại 31/12/2018	943.445.620.000	285.737.869.395	48.312.711.503	219.518.888.438	429.244.164	(89.852.916.000)		(89.852.916.000)
Số dư tại 01/01/2019	943.445.620.000	285.737.869.395	48.312.711.503	219.518.888.438	429.244.164	(92.947.246.361)	(100.671.875.355)	(193.619.121.716)
Tăng trong kỳ						306.839.463.123	129.930.366.598	1.934.214.163.221
Lợi nhuận sau thuế						306.839.463.123	129.930.366.598	1.934.214.163.221
Trích các quỹ						28.209.064.551	25.644.588.848	53.853.653.399
Tăng vốn						28.209.064.551		28.209.064.551
Tăng khác								
Giảm trong kỳ								
Trích các quỹ						(12.398.249.962)		
Chia cổ tức								
Giảm khác								
Số dư tại 31/03/2019	943.445.620.000	285.737.869.395	48.312.711.503	219.518.888.438	429.244.164	(12.240.277.360)	155.574.955.446	(12.240.277.360)
						322.650.277.712		1.975.669.566.658

CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN/HN

5.15 Vốn chủ sở hữu (tiếp)

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 VND
Vốn góp đầu kỳ	943.445.620.000	543.529.160.000
Vốn góp tăng trong kỳ		330.000.000.000
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp tại ngày cuối kỳ	943.445.620.000	873.529.160.000
	Kỳ hoạt động từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	94.344.562	87.352.916
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	94.344.562	87.352.916
Cổ phiếu phổ thông	94.344.562	87.352.916
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu chưa lưu hành	-	-
Cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	94.344.562	87.352.916
Cổ phiếu phổ thông	94.344.562	87.352.916
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phiếu		

5.16 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 VND
Doanh thu bán hàng, xây lắp và cung cấp dịch vụ	490.646.848.859	425.478.361.888
Tổng	490.646.848.859	425.478.361.888

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN/HN

5.17 Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 VND
Giá vốn thuần bán hàng, xây lắp và cung cấp dịch vụ	397.695.359.529	359.226.124.031
Tổng	397.695.359.529	359.226.124.031

5.18 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.507.724.791	707.054.931
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	76.280.060	52.241.482
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Doanh thu các hoạt động tài chính khác	21.777.272	3.853.775.243
Tổng	1.605.782.123	4.613.071.656

5.19 Chi phí tài chính

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 VND
Chi phí lãi vay và thuê tài chính	15.473.436.488	12.680.436.321
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	106.997.801	7.096.191
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Chi phí các hoạt động tài chính khác	-	179.166.667
Tổng	15.580.434.289	12.866.699.179

5.20 Thu nhập khác

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 VND
Thanh lý tài sản cố định	34.731.416.276	968.690.559
Các khoản khác	4.027.771.221	158.456.348
Tổng	38.759.187.497	1.127.146.907

5.21 Chi phí khác

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Kỳ hoạt động từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	44.198.018.973	2.026.861.212
Chi phí khác	43.248.506.027	959.481.976
	949.512.946	1.067.379.236
Tổng	44.198.018.973	2.026.861.212
Thu nhập khác/chi phí khác thuần	(5.438.831.476)	(899.714.305)

5.22 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	7.914.611.207	5.252.961.318
Cộng	7.914.611.207	5.252.961.318

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN/HN

5.23 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Kỳ hoạt động từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	29.287.789.849	23.233.173.280
Lợi ích của cổ đông thiểu số	1.078.725.298	(660.370.992)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông công ty Mẹ sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	28.209.064.551	23.893.544.272
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	94.344.562	62.419.583
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	299	219

Người lập biểu



Phan Vương Cường

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nghiên

Hà Nội, ngày 27 tháng 04 năm 2019



Nguyễn Văn Thanh